

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, sản xuất muối do thiên tai gây ra năm 2018 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh;

Căn cứ Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về quy định mức hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 13067/BTC-NSNN ngày 09/12/2022 của Bộ Tài chính về việc hỗ trợ kinh phí khắc phục thiệt hại về giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, sản xuất muối do thiên tai năm 2018 và năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 646/TTr-STC ngày 15/12/2022 và ý kiến kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 813-TB/TU ngày 30/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2022 (phần ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đảm bảo) với số tiền là **7.347,433 triệu đồng** để khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2018 và năm 2022 (chi tiết theo phụ lục số 01,02 đính kèm).

Nguồn kinh phí thực hiện:

- Từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh tại Công văn số 13067/BTC-NSNN ngày 09/12/2022 của Bộ Tài chính: 6.052 triệu đồng.

- Từ nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2022 đã được bố trí tại Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh: 1.295,433 triệu đồng.

Điều 2. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thực hiện thanh quyết toán kinh phí được giao theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVP NN;
- Lưu: VT, K10, K17, K19.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT THIÊN TAI DO THIÊN TAI GÂY RA NĂM 2018 VÀ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng kinh phí NSNN hỗ trợ			Nguồn kinh phí thực hiện				
		Tổng NSNN hỗ trợ	bao gồm		Tổng số	bao gồm			
			NSTW hỗ trợ (70%)	NSDP đảm bảo 30%		Ngân sách Trung ương (70%)	Ngân sách địa phương (30%)	chia ra	
							Từ nguồn ngân sách tỉnh	Từ nguồn ngân sách các huyện, thị xã, thành phố	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6=7+8</i>	<i>7</i>	<i>8=9+10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng cộng	8.645,500	6.052,000	2.593,500	8.645,500	6.052,000	2.593,500	1.295,433	1.298,067
1	Thành phố Quy Nhơn	69,500	48,650	20,850	69,500	48,650	20,850		20,850
2	Thị xã An Nhơn	250,100	175,070	75,030	250,100	175,070	75,030	37,515	37,515
3	Huyện Tuy Phước	1.908,700	1.336,090	572,610	1.908,700	1.336,090	572,610	286,305	286,305
4	Huyện Tây Sơn	466,900	326,980	139,920	466,900	326,980	139,920	69,960	69,960
5	Huyện Phù Cát	1.846,900	1.292,830	554,070	1.846,900	1.292,830	554,070	277,035	277,035
6	Huyện Phù Mỹ	1.415,000	990,500	424,500	1.415,000	990,500	424,500	212,250	212,250
7	Huyện Hoài Ân	151,800	106,260	45,540	151,800	106,260	45,540	31,878	13,662
8	Thị xã Hoài Nhơn	2.536,600	1.775,620	760,980	2.536,600	1.775,620	760,980	380,490	380,490

**PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT THIÊN TAI DO THIÊN TAI GÂY
RA NĂM 2018 VÀ NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa phương	Đề nghị phân bổ nguồn kinh phí thực hiện		
		Tổng số	bao gồm	
			Từ nguồn ngân sách Trung ương BSMT năm 2022 tại 13067/BTC-NSNN ngày 09/12/2022 của Bộ Tài chính	Từ nguồn dự phòng chi ngân sách tỉnh năm 2022 đã được bố trí tại Quyết định số 4950/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	Tổng cộng	7.347,433	6.052,000	1.295,433
1	Thành phố Quy Nhơn	48,650	48,650	-
2	Thị xã An Nhơn	212,585	175,070	37,515
3	Huyện Tuy Phước	1.622,395	1.336,090	286,305
4	Huyện Tây Sơn	396,940	326,980	69,960
5	Huyện Phù Cát	1.569,865	1.292,830	277,035
6	Huyện Phù Mỹ	1.202,750	990,500	212,250
7	Huyện Hoài Ân	138,138	106,260	31,878
8	Thị xã Hoài Nhơn	2.156,110	1.775,620	380,490